

Bản án số: 142 /2019/DS-PT
Ngày: 28/02/2019
*Về việc “Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Lê Ngọc Tường

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Huỳnh Duy Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 28/02/2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 638/2018/TLPT-DS ngày 11/12/2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 514/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 348/2019/QĐ-PT ngày 28/01/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: 34/12 AC, Phường C, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 693/A2 AC, phường TT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Thân Trung Đ (có mặt) và Luật sư Võ Văn T (có mặt), Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Võ Thị Ánh T2, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: 90/3 Lê Liễu, phường Tân Quý, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Võ Thị Ánh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/01/2018, đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 03/5/2018, các bản tự khai, bản tự khai bổ sung, biên bản họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà và bà Võ Thị Ánh T2 là chỗ quen biết, bà có cho bà T2 vay số tiền 1.100.000.000 đồng, để đảm bảo cho số tiền vay, bà và bà T2 thỏa thuận ký hợp đồng hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/8/2017 và ghi số tiền đặt cọc là 1.100.000.000 đồng. Ngoài ra, cùng ngày 15/8/2017 bà có đưa thêm cho bà T2 mượn số tiền 300.000.000 đồng. Tổng số tiền bà T2 vay của bà là 1.400.000.000 đồng. Bà T2 đã trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng, còn nợ 1.100.000.000 đồng theo biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017. Bà xác định thực chất giao dịch giữa bà và bà T2 là vay tài sản, không có việc mua bán nhà nên bà không giữ bất kỳ giấy tờ nhà đất hay tài sản gì của bà T2.

Khi vay tiền thì chỉ một mình bà T2 ký nhận tiền, không có chồng bà T2 là ông Phạm Đức C ký nhận và ông C cũng không biết, không chứng kiến việc vay tiền của bà T2. Về lãi suất vay hai bên có thỏa thuận qua lời nói là 3%/tháng. Tuy nhiên kể từ ngày nhận số tiền 1.100.000.000 đồng đến nay bà T2 chưa thanh toán khoản tiền lãi nào cho bà.

Tại giấy mượn tiền ngày 04/01/2016 và ngày 12/7/2016 ký tên người nhận là bà Nguyễn Thị Ánh Nga là mẹ ruột của bà T2. Bà Nga chỉ đứng ra ký nhận thay cho bà T2 chứ bà Nga không có vay tiền của bà. Số tiền bà Nga ký nhận thay thì bà T2 thanh toán xong. Trong vụ án này bà Nga không liên quan nên bà yêu cầu Tòa án không triệu tập bà Nga tham gia tố tụng. Ông C là chồng bà T2 không liên quan gì trong vụ án này, nên bà không yêu cầu ông C cùng bà T2 liên đới trả số nợ trên.

Nay bà xác định chỉ khởi kiện bà Võ Thị Ánh T2 yêu cầu trả cho bà số nợ gốc là 1.100.000.000 đồng, không yêu cầu bà T2 trả lãi và yêu cầu trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa bà P trình bày, do bà ghi xác nhận số tiền bà T2 trả tại phía sau giấy biên nhận ngày 15/8/2017 không thể hiện rõ nội dung chốt lại số tiền bà T2 chỉ trả chỉ là 300.000.000 đồng, nay bà T2 cho rằng đã thanh toán cho bà tổng cộng 600.000.000 đồng, nên bà cũng chấp nhận số tiền này. Nay bà yêu cầu bà T2 trả cho bà số nợ gốc còn lại là 800.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi và yêu cầu trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 11/5/2018, bản tự khai bổ sung ngày 23/5/2018, bị đơn bà Võ Thị Ánh T2 trình bày:

Năm 2009, bà quen với bà Nguyễn Thị P do là hàng xóm. Vào năm 2016, bà có mượn của bà P số tiền 150.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền do bà ghi và ký tên cùng với giấy mượn tiền do mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Ánh N viết, ký tên. Cụ thể là các giấy mượn tiền như sau:

Giấy mượn tiền ngày 04/01/2016 với số tiền là 50.000.000 đồng;

Giấy mượn tiền ngày 25/3/2016 với số tiền là 50.000.000 đồng;

Giấy mượn tiền ngày 12/7/2016 với số tiền là 50.000.000 đồng.

Bà đã trả tiền lãi cho bà P từ lúc vay cho đến ngày 15/8/2017 thì ngưng không trả, tính ra tiền lãi và nợ gốc bà trả cho bà P khoảng 1.500.000.000 đồng. Việc trả số tiền lãi và nợ gốc này bà P không có ký nhận, chỉ có chứng từ bà thanh toán chuyển qua tài khoản cho bà P với tổng số tiền là 94.000.000 đồng theo các giấy nộp tại ngân hàng như sau:

Giấy nộp tiền ngày 08/12/2016 là 8.000.000 đồng;

Giấy nộp tiền ngày 19/4/2017 là 10.000.000 đồng;

Giấy nộp tiền ngày 21/4/2017 là 8.000.000 đồng;

Giấy nộp tiền ngày 24/4/2017 là 7.000.000 đồng;

Giấy nộp tiền ngày 12/5/2017 là 6.000.000 đồng;

Giấy nộp tiền ngày 23/5/2017 là 25.000.000 đồng;

Giấy nộp tiền ngày 09/6/2017 là 10.000.000 đồng;

Giấy nộp tiền ngày 16/6/2017 là 10.000.000 đồng;

Giấy nộp tiền ngày 29/6/2017 là 10.000.000 đồng;

Theo Giấy mượn tiền ngày 04/01/2016 và ngày 12/7/2016 ký tên người nhận là bà Nguyễn Thị Ánh Nga (mẹ ruột của bà), thì bà Nga chỉ ký nhận thay cho bà, bà Nga không có vay tiền của bà P, số tiền bà Nga ký nhận thay thì bà đã thanh toán cho bà P xong. Trong vụ án này bà N không liên quan nên bà yêu cầu Tòa án không triệu tập bà N tham gia tố tụng.

Bà xác nhận chữ ký và dấu tay tại giấy biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017 là của bà và tại mặt phía sau tờ giấy biên nhận nhận tiền nêu trên có ghi nội dung: “Võ Thị Ánh T2 ngày 15/8/2017 có nhận thêm số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) thời hạn 12 tháng”, những dòng chữ viết trên và chữ ký là do bà viết và ký. Tuy nhiên, trên thực tế bà không có nhận số tiền trên, do bà P gây áp lực, đe dọa (giết bà hoặc bắt cóc con bà) nên bà P ký. Sau khi ký xong các giấy trên, bà không có đi trình báo cơ quan Công an hoặc cơ quan nào khác về việc bị áp lực, đe dọa của bà P. Số tiền 300.000.000 đồng mượn thêm ngày 15/8/2017 bà đã thanh toán cho bà P, có sự xác nhận của bà P ở phía sau giấy biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017, sau đó bà có trả thêm cho 300.000.000 đồng cho bà P. Tổng cộng bà đã trả cho bà P là 600.000.000 đồng từ sau ngày ký giấy biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017.

Tại mặt sau giấy biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017 có một dòng chữ đã bị xóa lấp không đọc được, thì bà xác định dòng chữ này do bà tự ghi, nội dung là “giấy này không có giá trị pháp luật”, dòng chữ này bà ghi trên bản scan của giấy biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017, lúc ghi không có sự chứng kiến và xác nhận của bà P nên bà P đã bôi xóa nội dung này.

Giữa bà và bà P không có thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất tọa lạc tại 90/3 LL, phường TQ, quận TP theo Hợp đồng hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/8/2017, bà ký giấy này theo yêu cầu của bà P.

Để chứng minh việc giao dịch giữa bà và bà P là cho vay nặng lãi nên bà có gửi đơn tại cơ quan Công an quận Tân Phú ngày 15/9/2017, tố giác hành vi cho vay nặng lãi của bà P, đơn đã được cơ quan Công an thụ lý.

Nay bà P yêu cầu bà trả số tiền 1.100.000.000 đồng theo hợp đồng hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất và biên nhận nhận tiền cùng ngày 15/8/2017 thì bà không đồng ý vì thực tế bà không nhận số tiền này của bà P.

Tại bản án sơ thẩm số 514/2018/DS-ST ngày 02/11/2018, Tòa án nhân dân quận Tân Phú đã tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

1. Tuyên bố Hợp đồng hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Ánh T2 và bà Nguyễn Thị P ký ngày 15/8/2017 vô hiệu.

2. Xác định giao dịch giữa các bên là hợp đồng vay tài sản.

3. Buộc bà Võ Thị Ánh T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng P chịu tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 đối với số tiền chậm thực hiện tương đương với thời gian chậm thi hành án.

II. Án phí dân sự sơ thẩm: 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng) buộc bà Võ Thị Ánh T2 nộp. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 22.500.000đ (hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị P theo biên lai thu số 0010551 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/11/2018, bị đơn bà Võ Thị Ánh T2 nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bị đơn bà Võ Thị Ánh T2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 800.000.000 đồng, với lý do:

Bà mượn bà P số tiền 450.000.000 đồng, do bà P cho vay lãi suất cao, liên tục đe dọa, uy hiếp đòi giết và bắt cóc con của bà nên bà đã thanh toán cho bà P tổng số tiền gốc và lãi lên gần đến 2.000.000.000 đồng.

Hợp đồng hứa mua bán nhà giữa bà và bà P ký ngày 15/8/2017 là do bà P cưỡng ép dùng áp lực buộc bà P ký kết. Thực tế, bà không nhận số tiền 1.100.000.000 đồng, nên bà P khởi kiện bà trả số tiền 1.100.000.000 đồng là hoàn toàn vô lý và không có căn cứ.

Quan hệ vay tiền giữa bà và bà P đã chấm dứt trên thực tế, bà đã thanh toán tổng số nợ gốc và lãi cho bà P số tiền gần 2.000.000.000 đồng, đây là số tiền lãi mà bà P áp dụng với mức lãi suất cao là hành vi cho vay nặng lãi và bà đã tố cáo bà P ra Công an để xử lý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Bị đơn kháng cáo cho rằng, vay của bà P số tiền gốc là 450.000.000, trả lãi, vốn gần 2.000.000.000 đồng, thực tế không có nhận số tiền 1.100.000.000 đồng và bị bà P dùng áp lực, đe dọa. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà T2 không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên yêu cầu y án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án. Đồng thời, các đương sự trong vụ án thực hiện các quyền và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Bà T2 kháng cáo cho rằng, bà mượn của bà P số tiền 450.000.000 đồng nhưng do bà P cho vay lãi suất cao, liên tục đe dọa, uy hiếp đòi giết và bắt cóc con của bà nên bà đã thanh toán cho bà P tổng số tiền gốc và lãi lên gần đến 2.000.000.000 đồng và thực tế, bà không nhận số tiền 1.100.000.000 đồng. Đồng thời, quan hệ vay tiền giữa bà và bà P đã chấm dứt trên thực tế. Tuy nhiên, bà T2 không xuất trình được chứng cứ chứng minh bà mượn của bà P số tiền 450.000.000 đồng, đã trả gốc, lãi gần 2.000.000.000 đồng, thực tế không nhận số tiền 1.100.000.000 đồng và bị bà P đe dọa, uy hiếp đòi giết, bắt cóc con của bà. Do đó, bà T2 kháng cáo là không có căn cứ.

Án sơ thẩm, tuyên bố Hợp đồng hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 15/8/2017 vô hiệu và buộc bà Võ Thị Ánh T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền vay 800.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Theo Hợp đồng hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/8/2017 có nội dung: Ông Phạm Đức C, bà Võ Thị Ánh T2 hứa bán, chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị P căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại

địa chỉ 90/3 LL, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá là 3.000.000.000 đồng. Để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng bà P đặt cọc cho bà T2 số tiền 1.100.000.000 đồng, việc thanh toán số tiền 1.900.000.000 đồng còn lại sau khi bà T2 lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và ký công chứng mua bán sang tên cho bà P (bút lục số 40 – 41).

[2] Theo Biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017 có nội dung: Bà Võ Thị Ánh T2 đã nhận số tiền 1.100.000.000 đồng là số tiền bà P đặt cọc cho bà T2 để đảm bảo hợp đồng hứa mua hứa bán căn nhà và đất tại địa chỉ 90/3 Lê Liễu, phường Tân Quý, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, tại mặt sau Biên nhận nhận tiền nêu trên có ghi nội dung: Bà Võ Thị Ánh T2 ngày 15/8/2017 có nhận thêm số tiền 300.000.000 đồng, hợp đồng này có thời hạn 12 tháng (bút lục số 39).

[3] Theo Giấy mượn tiền ngày 15/8/2017 có nội dung: Bà Võ Thị Ánh T2 có mượn 300.000.000 đồng để lo công việc, hẹn sẽ trả đủ sau 40 ngày. Đồng thời mặt sau của Giấy mượn tiền có nội dung: Ngày 29/9/2017 bà Nguyễn Thị P và S. Nay đã cho Nguyễn Văn K nhận thay cho S và P số tiền 300.000.000 đồng – Xong nợ ký tên Nguyễn Văn Khánh và người chứng kiến ký tên Lê Đình T3 (bút lục số 37).

[4] Tại biên bản làm việc ngày 10/4/2018 tại Công an quận Tân Phú có nội dung: Sau khi làm việc với đương sự Nguyễn Thị P và Võ Thị Ánh T2 đã thống nhất giải quyết số nợ là đưa tất cả ra Tòa án để giải quyết đầy đủ và chính xác nhất (bút lục số 38).

[5] Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà T2 thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017 có ghi “Tôi đã nhận đủ 1 tỷ 100 triệu (Một tỷ một trăm triệu đồng)” là do bà ghi và ký tên.

[6] Căn cứ Biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017 thể hiện: bà Võ Thị Ánh T2 đã nhận của bà Nguyễn Thị P hai lần tiền tổng cộng là 1.400.000.000 đồng. Do đó, bà T2 kháng cáo cho rằng, bà mượn của bà P số tiền 450.000.000 đồng và thực tế bà không nhận số tiền 1.100.000.000 đồng là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[7] Bà T2 kháng cáo cho rằng, số tiền 1.100.000.000 đồng là tiền lãi và do bà P liên tục đe dọa, uy hiếp đòi giết và bắt cóc con của bà nên bà mới ký giấy biên nhận. Tuy nhiên, bà T2 không xuất trình được chứng cứ chứng minh số tiền 1.100.000.000 đồng là tiền lãi và bà P đe dọa, ép buộc bà ký biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017. Ngoài ra, theo Công văn số 2852/CV-CATP (CSĐT) ngày 21/9/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an quận Tân Phú về việc thông báo kết quả xác minh đơn tố cáo có nội dung: Qua xác minh đơn, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an quận Tân Phú nhận thấy chỉ có lời khai của bà Võ Thị Ánh T2 tố cáo đương sự Nguyễn Thị P có hành vi cho vay lãi nặng, ngoài ra không có tài liệu chứng cứ nào khác. Ngày 21/8/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an quận Tân Phú gửi giấy mời số 61 cho bà T2 (bà T2 có ký nhận trong giấy mời), kết quả bà T2 không đến làm việc. Qua xác minh, bà T2 không có

mặt tại số 90/3 Lê Liễu, phường Tân Quý, quận Tân Phú. Ngày 18/9/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an quận Tân Phú đã dừng xác minh đơn tố cáo của bà Võ Thị Ánh T2 (bút lục số 68). Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T2 là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[8] Án sơ thẩm, căn cứ Biên nhận nhận tiền ngày 15/8/2017, xác định bà T2 nhận của bà P số tiền tổng cộng là 1.400.000.000 đồng. Đồng thời, lời trình bày thống nhất của hai bên, bà T2 đã thanh toán cho bà P được tổng cộng là 600.000.000 đồng, nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà P, buộc bà T2 P thanh toán cho bà P số tiền 800.000.000 đồng và tuyên bố Hợp đồng hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Ánh T2 và bà Nguyễn Thị P ký ngày 15/8/2017 vô hiệu là có căn cứ, nên giữ nguyên.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ nên chấp nhận.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên bà T2 P chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 274; Điều 275; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Chương III Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Ánh T2.
2. Giữ nguyên bản án số 514/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - 2.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.
 - 2.1.1. Tuyên bố Hợp đồng hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Ánh T2 và bà Nguyễn Thị P ký ngày 15/8/2017 vô hiệu.
 - 2.1.2. Xác định giao dịch giữa các bên là hợp đồng vay tài sản.
 - 2.1.3. Buộc bà Võ Thị Ánh T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng P chịu tiền lãi theo mức lãi suất do các bên

thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 đối với số tiền chậm thực hiện tương đương với thời gian chậm thi hành án.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm: 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng) buộc bà Võ Thị Ánh T2 nộp. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 22.500.000đ (hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị P theo biên lai thu số 0010551 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Ánh T2 chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) do bà Võ Thị Ánh T2 tạm nộp theo biên lai thu số 0012075 ngày 21/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người P thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối Cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THA DS quận Tân Phú;
- TAND quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu (T/.17)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Tường